

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 346/CQN-PHTMT ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Cảng Cái Lân" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh, địa chỉ tại số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Cảng Cái Lân" tại số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Cảng Cái Lân.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp mã số 5700100231, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/10/2021.

1.4. Mã số thuế: 5700100231.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Vận hành khai thác cảng biển, dịch vụ kho bãi, dịch vụ logistic.

- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tổng diện tích của cơ sở: 464.449,1 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Cầu cảng số 1 có chiều dài 166 m được tiếp nhận tàu có trọng tải đến 25.000 DWT giảm tải có mớn nước phù hợp.

+ Cầu cảng số 5, 6, 7 có tổng chiều dài 650 m được tiếp nhận tàu có trọng tải đến 85.000 DWT giảm tải có mớn nước phù hợp.

+ Bến tạm cảng Cái Lân tiếp nhận tàu có trọng tải đến 1.000 DWT giảm tải.

- Quy trình công nghệ xếp dỡ khi nhập hàng hóa:

+ Tàu chở hàng tổng hợp được đóng bao, đóng thùng theo quy cách (thức ăn chăn nuôi, gạo, xi măng, vôi bích...) → Cầu tàu/cầu bờ → Ngoạm/Phễu + Mắc cáp → Ô tô, cân → Lưu kho, bãi, đi thẳng.

+ Tàu chở hàng phế liệu (sắt vụn, nhôm vụn,...) → Cầu tàu/cầu bờ → Sà lan.

+ Tàu chở hàng rời khô (dăm gỗ, đá, than,...) → Băng tải → Ô tô, cân → Cầu bờ/xe cuốc → Bãi, sà lan.

+ Tàu chở hàng lỏng (dầu thực vật, nhựa đường,...) → Máy bơm tàu → Đường ống → Bồn.

+ Tàu chở hàng Roro (ô tô, xe công trình) → Công nhân vận hành → Lưu bãi → Công nhân vận hành → Lên ô tô vận tải, rơ moóc đầu kéo.

+ Tàu chở hàng gia súc nhập khẩu → Cầu dẫn → Ô tô vận tải → Vận chuyển.

+ Tàu chở hàng được đóng, ghép thành bó, bánh, cấu kiện (phôi sắt tấm, tôn cuộn, thép cuộn, thép cây, gỗ cây, thiết bị...) → Cầu bờ/cầu tàu → Xe nâng, dây cáp, pallet, dây chèo,... → Tàu, sà lan/lưu bãi → Vận chuyển.

+ Tàu container → Cầu tàu/cầu bờ → Xe ô tô, xe nâng → Bãi lưu chứa → Tàu/sà lan.

- Quy trình công nghệ xếp dỡ khi xuất hàng hóa:

+ Hàng tổng hợp được đóng bao, đóng thùng theo quy cách (hàng thức ăn chăn nuôi, gạo, xi măng,...) → Ô tô, cân → Phễu → Cầu tàu, cầu bờ → Tàu, sà lan.

+ Hàng rời khô (dăm gỗ, đá, than, cát, quặng...) → Cầu bờ/xe cuốc → Ô tô, cân → Băng tải → Tàu.

+ Hàng lỏng (dầu thực vật, nhựa đường) → Máy bơm tàu → Đường ống → Bồn.

+ Hàng Roro (ô tô, xe công trình,...) → Công nhân vận hành → Tàu.

+ Hàng container → Xe ô tô, xe nâng → Cầu tàu/cầu bờ → Tàu.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 552/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 105/GXN-TNMT ngày 06/2/2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh;
- Sở NN&MT tỉnh Quảng Ninh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, Đt₁₅.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1 Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà bếp.
- Nguồn số 03: Nước rửa tay phát sinh từ khu nhà xưởng sửa chữa máy móc, thiết bị.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa máy móc, thiết bị.
- Nguồn số 05: Nước mưa chảy tràn nhiễm bẩn khu vực trạm cấp nhiên liệu.
- Nguồn số 06: Nước mưa chảy tràn nhiễm bẩn khu vực bãi chứa hàng bến số 1.
- Nguồn số 07: Nước mưa chảy tràn nhiễm bẩn khu vực bãi chứa hàng bến số 5.
- Nguồn số 08: Nước mưa chảy tràn nhiễm bẩn khu vực bãi chứa hàng bến số 6.
- Nguồn số 09: Nước mưa chảy tràn nhiễm bẩn khu vực bãi chứa hàng bến số 7.

2. Dòng nước thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Các dòng nước thải:

TT	Dòng nước thải	Nguồn phát sinh nước thải	Hệ thống xử lý nước thải	Vị trí xả nước thải	Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)		Lưu lượng xả nước thải (m ³ /ngày đêm)
					X	Y	
1	Dòng số 01	Nguồn số 01, 02, 03	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 400 m ³ /ngày đêm	01	2319970	426980	70
2	Dòng số 02	Nguồn số 06	01 bể tách dầu thể tích 35 m ³ tại bến số 1	02	2320747	426888	23,68
3	Dòng số 03	Nguồn số 04, 05, 07	01 bể tách dầu thể tích 25,1 m ³ tại bến số 5	03	2320327	427356	36,36
4	Dòng số 04	Nguồn số 08	02 bể tách dầu thể tích 25,1 m ³ tại bến số 6	04	2320185	427500	96,73
5	Dòng số 05			05	2320067	427620	126,39
6	Dòng số 06	Nguồn số 09	01 bể tách dầu thể tích 25,1 m ³ tại bến số 7	06	2319930	427763	61,62

- Vị trí xả nước thải: Khu 10, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Vịnh Cửa Lục thuộc địa phận phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh.

- Phương thức xả thải: tự chảy, xả mặt.
- Chế độ xả thải: liên tục 24/24 giờ.

2.2. Chất lượng nước thải:

2.2.1. Dòng nước thải số 01 có nước thải sau xử lý, trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; hệ số K=1,0) đến ngày 31/12/2031; từ ngày 01/01/2032 đạt QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14:2008/BTNMT (cột B; hệ số K = 1,0)	QCVN 14:2025/BTNMT (Cột C)		
1	pH	-	5 - 9	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	≤ 40		
3	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	1000	-		
4	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50	-		
5	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	≤ 20		
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	≤ 10		
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10	-		
8	Tổng Nito (T-N)	mg/l	-	≤ 40		
9	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	-	≤ 10		
10	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	100	≤ 70		
11	Sunfua	mg/l	4,0	≤ 0,5		
12	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	≤ 10		
13	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	≤ 5.000		

2.2.2. Dòng nước thải số 02, 03, 04, 05 và 06 có nước thải sau xử lý, trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 03:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh (cột B; K_q = 1,0; K_f = 1,1; K_{QN} = 1,0) đến ngày 31/12/2031; từ ngày 01/01/2032 đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 03:2020/QN (cột B; K _q = 1; K _f = 1,1; K _{QN} = 1)	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột C)		
1	pH	-	5,5 - 9	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Độ màu	Pt-Co	150	≤ 150		
3	TSS	mg/l	110	≤ 120		
4	COD	mg/l	165	≤ 130		
5	BOD ₅	mg/l	55	≤ 80		
6	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,6	≤ 10		
7	Tổng Nito	mg/l	44	≤ 60		
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,55	≤ 1,0		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCDP 03:2020/QN (cột B; $K_d = 1$; $K_f = 1,1$; $K_{QN} = 1$)	QCVN 40:2025/B TNMT (Cột C)		
9	Sắt (Fe)	mg/l	5,5	≤ 10	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
10	Mangan (Mn)	mg/l	1,1	≤ 10		
11	Đồng (Cu)	mg/l	2,2	$\leq 3,0$		
12	Chì (Pb)	mg/l	0,55	$\leq 0,5$		
13	Cadimi (Cd)	mg/l	0,11	$\leq 0,1$		
14	Asen (As)	mg/l	0,11	$\leq 0,25$		
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,011	$\leq 0,005$		
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	11	$\leq 5,0$	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
17	Coliform	MPN/100ml	5.000	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 400 m³/ngày đêm để xử lý sau đó xả ra vị trí xả thải số 01.

- Nguồn số 02, 03 được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 400 m³/ngày đêm để xử lý sau đó xả ra vị trí xả thải số 01.

- Nguồn số 04 được tách dầu qua tấm/thảm lọc dầu và tự chảy về bể tách dầu tại bến số 5 để xử lý sau đó xả ra vị trí xả thải số 03.

- Nguồn số 05 được xử lý tại bể tách dầu khu vực trạm cấp nhiên liệu và tự chảy về bể tách dầu tại bến số 5 để xử lý sau đó xả ra vị trí xả thải số 03.

- Nguồn số 06 được thu gom về bể tách dầu tại bến số 1 để xử lý sau đó xả ra vị trí xả thải số 02.

- Nguồn số 07 được thu gom về bể tách dầu tại bến số 5 để xử lý sau đó xả ra vị trí xả thải số 03.

- Nguồn số 08 được thu gom về bể tách dầu tại bến số 6 để xử lý sau đó xả ra vị trí xả thải số 04, 05.

- Nguồn số 09 được thu gom về bể tách dầu tại bến số 7 để xử lý sau đó xả ra vị trí xả thải số 06.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Số lượng, vị trí: 12 bể với tổng thể tích là 60 m³ (tại các khu vực nhà điều hành, xưởng sửa chữa, văn phòng trạm cấp nhiên liệu, nhà vệ sinh CQN01, CQN02, khu vực bến số 5, và công tiếp nhận công ten nơ, dung tích là 5,0 m³/bể).

- Hóa chất sử dụng: Men vi sinh (hoặc các hóa chất tương đương đảm bảo không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.1 phần A Phụ lục này).

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Quy trình công nghệ: Nước thải (các nguồn số 02 và 03) → Ngăn chặn rác → Ngăn tách dầu mỡ → Ngăn chứa nước → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Số lượng, vị trí: 03 bể có tổng thể tích 9,0 m³ (tại các vị trí nhà bếp khu nhà điều hành, nhà bếp khu xưởng sửa chữa và nước rửa tay khu xưởng sửa chữa, dung tích 02 bể có

thể tích là 4,0 m³/bể, 01 bể thể tích là 1,0 m³).

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01, 02, 03 sau khi xử lý sơ bộ) → Bể tách dầu mỡ → Bể trung hoà → Bể hiếu khí → Bể lọc → Bể khử trùng → Mương thoát nước phía Tây Nam cảng → Vịnh Cửa Lục .

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.1 Phần A của Phụ lục này).

1.2.4. Bể tách dầu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 04 sau khi xử lý sơ bộ bằng tấm/thảm lọc dầu, nguồn số 05 đã được xử lý sơ bộ tại bể tách dầu khu vực trạm cấp nhiên liệu, nguồn số 06, 07, 08, 09) → Rãnh thu nước → Hồ ga lắng cặn → Ngăn tách dầu → Ngăn lắng cặn → Ngăn lọc → Vịnh Cửa Lục.

- Số lượng: 05 bể có tổng dung tích 136,4 m³ (bao gồm: 01 bể có dung tích là 1,0 m³ tại khu vực trạm cấp nhiên liệu; 01 bể có dung tích là 35 m³ tại bến số 1; 01 bể có dung tích là 25,1 m³/bể tại bến số 5; 02 bể có dung tích là 25,1 m³/bể tại bến số 6 và 01 bể có dung tích là 25,1 m³/bể tại bến số 7).

- Vật liệu sử dụng: Tấm lọc dầu, thảm lọc dầu và các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa các hạng mục, thiết bị hỏng hóc tại hệ thống xử lý nước thải, định kỳ thay thế, bổ sung vật liệu lọc dầu để đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải và các bể tách dầu.

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn và được đào tạo nắm vững kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp sự cố tại hệ thống xử lý nước thải hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo quy định tại mục 2.2.1 phần A Phụ lục này, phải thực hiện lưu chứa tạm thời tại các bể chức năng của hệ thống xử lý hoặc phối hợp với các đơn vị có chức năng để xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường, không được phép xả nước thải ra chưa qua xử lý ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (các công trình xử lý nước thải không thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 105/GXN-TNMT ngày 06/2/2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý các nguồn nước thải phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra; nhật ký vận hành xử lý nước thải

(ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm) (theo cam kết của Công ty).

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột C), QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột C) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.5. Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ máy phát điện dự phòng của trạm điện số 01.
- Nguồn số 02: Từ máy phát điện dự phòng của trạm điện số 02.
- Nguồn số 03: Từ máy phát điện dự phòng của trạm điện số 03.
- Nguồn số 04: Từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực E) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực thông thường) đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	60	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực D) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Trồng cây xanh xung quanh cơ sở, các tuyến đường nội bộ để tạo cảnh quan, giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

1.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung để đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế tiếng ồn, độ rung từ các nguồn phát sinh.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không sau khi đã đưa vào phát dỡ (chứa các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH)	15 01 01	3.500
2	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 02 02	400
3	Dầu thải	15 02 05	1.129
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	42
5	Các loại dầu thủy lực thải khác	17 01 07	2.424
6	Các loại dầu động cơ, hộp số, bôi trơn thải khác	17 02 04	1.617
7	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	250
8	Ắc quy chì thải	19 06 01	1.727
	Tổng khối lượng		11.089

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (Không bao gồm chất thải rắn công nghiệp thông thường được phép tái sử dụng, sử dụng trực tiếp):

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Sắt, thép phế	1.825
2	Xăm, lớp ô tô thải	3.100
3	Bao bì thải	7.045
4	Palet thải	1.200
	Tổng khối lượng	13.170

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **211.250** kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	70
2	Vụn sơn, rỉ sắt bóc tách từ bề mặt phương tiện có chứa thành phần nguy hại	15 02 09	840
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	155
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	7.113
5	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	1.100
	Tổng khối lượng		9.278

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Số lượng: 03 kho.
- Tổng diện tích: 125 m² (bao gồm: Kho số 01 có diện tích là 50 m²; kho số 02 có diện tích là 15 m²; kho số 03 có diện tích là 60 m²).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Số lượng: 01 kho.
- Diện tích: 40 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Xe chở rác, chứa rác thải sinh hoạt.

2.3.2. Khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:

- Số lượng: 01 khu vực.
- Diện tích: 50 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện quy định phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Theo Quyết định số 2103/QĐ-BKHCNMT ngày 31/11/1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Mở rộng cảng Cái Lân", Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh đã hoàn thành các hạng mục công trình phục vụ sản xuất, bảo vệ môi trường của cơ sở, không còn hạng mục đầu tư, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển giao chất thải từ tàu cập cảng cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

4. Các máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, yêu cầu Công ty phải đảm bảo luôn sử dụng nhiên liệu đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

5. Thực hiện nghiêm túc công tác nạo vét định kỳ khu vực trước bến của Cảng Cái Lân theo đúng yêu cầu và quy định của cơ quan có thẩm quyền, đảm bảo hoạt động nạo vét, đổ vật liệu nạo vét không gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái tại khu vực nạo vét, khu vực đổ vật liệu nạo vét (nếu có). Trường hợp hoạt động nạo vét, đổ vật liệu nạo vét gây ảnh hưởng xấu đến môi trường thì phải dừng ngay hoạt động nạo vét, đổ vật liệu nạo vét và báo cáo kịp thời các cơ quan có thẩm quyền để được xem xét giải quyết và có biện pháp khắc phục.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an

toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành. Bố trí diện tích trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.